

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 583 /2020/DS-ST

Ngày: 13 / 10 /2020.

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 12, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị D.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ;
2. Ông Nguyễn Văn Tiên.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thống.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 10 năm 2020 , tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 188/2018/TLST-DS ngày 05 tháng 02 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 557/2020/QĐXX-ST ngày 14 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 801/2020/QĐST-DS ngày 14/9/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần X (Viết tắt: X).

Trụ sở: Lầu 8, Tòa nhà X Tower, 444A-446 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 11, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn:

- Ông Đỗ Minh T – Tổng Giám đốc;

- Bà Lê Thị H – Là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy quyền ngày 19/5/2020) - có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1981; (có mặt)

Địa chỉ: 81/20 TTN2, tổ 80C, Khu phố 7, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/Bà Nguyễn Thị D-Sinh năm: 1983- Cư trú: 81/20 TTN2, tổ 80C, Khu phố 7, phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt).

2/ Công ty TNHH Y: Ông Bùi Đức H- là Người đại diện Pháp luật.

Trụ sở: Số 3, Đường số 3, khu phố 2, phường Bình An, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện ủy quyền: Ông Thân Văn H1 – Sinh năm: 1985.(có mặt)

(Theo Giấy ủy quyền ngày 29/5/2020).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16/01/2018 và trong các bản tự khai, nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại Cổ phần X(Viết tắt:X hoặc là Ngân hàng),có bà Lê Thị H là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần X ký hợp đồng tín dụng với ông Nguyễn Hoàng T,chi tiết như sau:

1. Hợp đồng tín dụng trả góp số CVL.UIL.05.090813 ngày 09/08/2013, cụ thể như sau:

- Số tiền vay : 254.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi bốn triệu đồng)
- Thời hạn vay: 60 tháng (từ ngày 09/08/2013 đến ngày 09/08/2018)
- Phương thức vay : Cho vay từng lần
- Mục đích: UIL – Tiêu dùng tín chấp – Hỗ trợ tiêu dùng có hợp tác công ty
 - Tiêu dùng
- Lãi suất vay được quy định như sau:
 - + Lãi suất trong hạn: 18% /năm (tính theo dư nợ thực tế)
 - + Lãi suất quá hạn : 150% lãi suất trong hạn.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng,ông Nguyễn Hoàng T thanh toán số tiền là:200.987.148(Hai trăm chín mươi tám ngàn một trăm bốn mươi

tám)đồng,trong đó :nợ gốc là:182.416.009 đồng; nợ lãi là:18.371.139 đồng; phạt là:200.000đồng).

Trong quá trình sử dụng vốn vay, ông Nguyễn Hg T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó, ngày 18/05/2017, X đã ra thông báo thu hồi nợ trước hạn và ngày 17/06/2017, X đã chuyển T bộ số nợ vay còn Tếu sang nợ quá hạn.

Tính đến ngày 13/10/2020, ông Nguyễn Hg T còn nợ X các khoản sau:

- Vốn : 71.583.991 đồng
- Lãi trong hạn : 729.794 đồng
- Lãi quá hạn : 73.089.470 đồng
- Tổng cộng : 145.403.255 đồng**

(Bằng chữ: Một trăm bốn mươi lăm triệu, bốn trăm lẻ ba ngàn, hai trăm năm mươi lăm đồng).

2. Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng của ông Nguyễn Hg T, Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của X và các văn bản của ông Nguyễn Hg T ký với X về việc sử dụng thẻ tín dụng vào ngày 09/07/2010, X đồng ý cấp thẻ tín dụng cho ông Nguyễn Hg T, chi tiết như sau:

- Số thẻ : 4791 3925 5000 0398
- Ngày cấp: 09/07/2010
- Hạn mức thẻ : 39.000.000 đồng (thẻ Visa vàng).
- Hiệu lực thẻ : 36 tháng
- Lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn: theo Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của X.

Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng, ông Nguyễn Hg T đã không thanh toán đầy đủ cho X theo Thông báo giao dịch hàng tháng. Do đó, ngày 18/05/2017, X đã ra thông báo chuyển nợ quá hạn và thu hồi nợ trước hạn đối với T bộ số dư nợ khoản thẻ.

Tính đến ngày 13/10/2020, ông Nguyễn Hg T còn nợ X các khoản sau:

- Vốn : 13.298.157 đồng
- Lãi quá hạn : 34.119.816 đồng
- Tổng cộng : 47.417.973 đồng**

(Bằng chữ: Bốn mươi bảy triệu, bốn trăm mười bảy ngàn, chín trăm bảy mươi ba đồng)

Như vậy, tổng dư nợ của các khoản nợ trên tính đến ngày 13/10/2020 là:

- Vốn : 74.386.348 đồng
- Lãi trong hạn : 729.794 đồng
- Lãi quá hạn : 107.209.286 đồng
- Tổng cộng : 192.821.228 đồng**

(Bằng chữ: Một trăm chín mươi hai triệu, tám trăm hai mươi một ngàn, hai trăm hai mươi tám đồng).

Nguyên đơn-X kính đề nghị Tòa án nhân dân Quận 12, TP. Hồ Chí Minh buộc:

1. Ông Nguyễn Hg T trả cho X tổng dư nợ còn Tếu (gồm vốn gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn) tính đến ngày 13/10/2020 là: **192.821.228 đồng** (Bằng chữ: Một trăm chín mươi hai triệu, tám trăm hai mươi một ngàn, hai trăm hai mươi tám đồng) và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn do các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng trả góp số CVL.UIL.05.090813 ngày 09/08/2013, Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của X kể từ ngày 14/10/2020 đến ngày ông Nguyễn Hg T trả dứt nợ. Ông Nguyễn Hg T phải trả nợ theo thứ tự sau: vốn gốc, phạt chậm trả, lãi quá hạn, lãi trong hạn.

2. Đồng thời, kính đề nghị Quý Tòa buộc Cty TNHH Y và bà Nguyễn Thị D liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng hợp tác giữa X và Cty TNHH Y ký ngày 26/07/2013 và Giấy cam kết về việc trả nợ ngày 09/08/2013.

Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền nguyên đơn là bà Lê Thị H vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày và không bổ sung, thay đổi yêu cầu gì thêm.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành thủ tục niêm yết công khai thông báo về việc thụ lý vụ án đối với bị đơn là ông Nguyễn Hoàng T; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là :bà Nguyễn Thị D,Công ty TNHH Y-Đại diện ủy quyền là:ông Thân Văn H1.Tuy nhiên,Tòa án chỉ nhận được văn bản ghi nhận ý kiến,yêu cầu của ông T và ông H1 đối với yêu cầu của nguyên đơn là X vào ngày 29/5/2020,bà Nguyễn Thị D liên tục vắng mặt không có lý do nên không có lời

trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 29/5/2020, bị đơn là ông Nguyễn Hoàng T trình bày:

Ông Nguyễn Hoàng T có ký hợp đồng tín dụng trả góp số CVL.UIL.05.090813 ngày 09/8/2013, số tiền vay: 254.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng; tính đến ngày 29/5/2020 còn nợ gốc là: 81.088.191 đồng, lãi trong hạn: 729.794 đồng, lãi quá hạn: 65.498.986 đồng, tổng nợ còn là: 147.304.055 đồng; Thẻ tín dụng số 4791392550000398 ngày 09/7/2010, hạn mức thẻ là 39.000.000 đồng, hiệu lực thẻ là : 36 tháng; tính đến ngày 29/5/2020, còn nợ là : 45.246.729 đồng, trong đó nợ gốc là: 13.298.157 đồng, nợ lãi quá hạn là: 31.948.572 đồng. Tổng cộng nợ phải trả cho Ngân hàng là : 192.555.784 đồng, trong đó nợ gốc là: 94.386.348 đồng, nợ lãi trong hạn là: 729.794 đồng, nợ lãi quá hạn là: 97.447.558 đồng.

Tôi sẽ thanh toán trong vòng 12 tháng, từ tháng thứ nhất đến tháng thứ 11, mỗi tháng trả : 10.000.000 (Mười triệu) đồng /tháng, tháng thứ 12 thì tôi sẽ thanh toán hết phần tiền nợ còn lại cho Ngân hàng. Số tiền nợ Ngân hàng này là do tôi và bà D vay nên không liên quan gì đến Công ty TNHH Y và không liên quan đến bất kỳ ai.

Tại phiên tòa ngày 13/10/2020, ông Nguyễn Hg T thừa nhận còn nợ Ngân hàng X số tiền là: **192.821.228 đồng** (*Bằng chữ: Một trăm chín mươi hai triệu, tám trăm hai mươi một ngàn, hai trăm hai mươi tám đồng*), số tiền nợ Ngân hàng X này là do cá nhân ông Nguyễn Hg T vay và không liên quan đến bất kỳ ai nên bà Nguyễn Thị D và Công ty TNHH Y không liên quan đến số nợ vay này giữa ông T với X.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 29/5/2020, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH Y – đại diện ủy quyền là: ông Thân Văn H1 trình bày:

Ngày 23/7/2013 Công ty TNHH Y có bảo lãnh khoản nợ vay Ngân hàng X – Chi Nhánh Châu Văn Liêm cho ông Nguyễn Hoàng T theo các hợp đồng tín dụng trả góp số CVL.UIL.05.090813 ngày 09/8/2013, số tiền vay: 254.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng; vì lúc đó, ông T là nhân viên của Công ty

Y.Tháng 6/2017, ông T nghỉ việc tại công ty TNHH Y nên Công ty TNHH Y không còn trách nhiệm bảo lãnh khoản vay của ông Nguyễn Hoàng T với X.Công ty TNHH Y không có trách nhiệm liên đới trả khoản nợ trên của ông Nguyễn HgT với Ngân hàng X.

Tại phiên tòa ngày 13/10/2020, ông Thân Văn H1 cho rằng chỉ khi nào ông Nguyễn Hg T và bà Nguyễn Thị D mất khả năng trả số tiền còn nợ cho X thì Công ty TNHH Y liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo nội dung Hợp đồng hợp tác ngày 26/7/2013 giữa Công ty TNHH Y với Ngân hàng TMCP X-Chi Nhánh Châu Văn Liêm.

Tại phiên tòa ngày 14/9/2020, bị đơn là ông Nguyễn Hoàng T; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là: bà Nguyễn Thị D, ông Thân Văn H1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 233 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án nhân dân Quận 12 thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán đã thực hiện đầy đủ các thủ tục quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuy thời hạn chuẩn bị xét xử chưa đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng không ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc xét xử vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có mặt đầy đủ theo giấy triệu tập của Tòa án.

Tại phiên tòa ngày 13/10/2020, Nguyên đơn, Bị đơn và Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH Y có mặt và vẫn giữ nguyên ý kiến, không bổ sung và không thay đổi ý kiến gì khác. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị D vắng mặt không có lý do nên không lời trình bày tại phiên tòa xét xử.

Về việc giải quyết vụ án: Yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tranh chấp giữa Ngân hàng X với ông Nguyễn Hoàng T là quan hệ “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Ông Nguyễn Hoàng T đang cư trú, sinh sống tại Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào Điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa xét xử ngày 13/10/2020, Nguyên đơn, Bị đơn, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là: Công ty TNHH Y có mặt, bà Nguyễn Thị D vắng mặt tại phiên tòa xét xử nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị D theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về yêu cầu của đương sự:

Căn cứ vào lời khai của đương sự; căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được, có đủ cơ sở xác định:

Xét, về yêu cầu thanh toán nợ theo hợp đồng tín dụng trả góp số CVL.UIL.05.090813 ngày 09/08/2013; Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng của ông Nguyễn Hg T, Số thẻ: 4791 3925 5000 0398, ngày cấp: 09/07/2010 giữa H và ông Nguyễn Hoàng T đã có ký kết hợp đồng vay tài sản. Đây là hợp đồng dân sự được giao kết giữa X với ông Nguyễn Hoàng T.

Đối với hợp đồng tín dụng trả góp số CVL.UIL.05.090813 ngày 09/08/2013, ông Nguyễn Hg T còn nợ X tổng cộng là: 145.403.255 đồng (*Một trăm bốn mươi lăm triệu, bốn trăm lẻ ba ngàn, hai trăm năm mươi lăm đồng*), trong đó: nợ gốc: 71.583.991 đồng; lãi trong hạn: 729.794 đồng; lãi quá hạn: 73.089.470 đồng.

Đối với Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng, số thẻ: 4791 3925 5000 0398, ngày cấp: 09/07/2010, ông Nguyễn Hg T còn nợ X tổng cộng là: 47.417.973 đồng (*Bốn mươi bảy triệu, bốn trăm mười bảy ngàn, chín trăm bảy mươi ba đồng*), trong đó: nợ gốc: 13.298.157 đồng; nợ lãi: 34.119.816 đồng.

Tổng số tiền nợ mà ông Nguyễn Hg T phải trả là: (gồm vốn gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn) tính đến ngày 13/10/2020 là: **192.821.228 đồng** (*Bằng chữ: Một*

trăm chín mươi hai triệu, tám trăm hai mươi một ngàn, hai trăm hai mươi tám) đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 quy định: “Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật”. Do vậy, đối với hợp đồng vay mà một bên là tổ chức tín dụng thì lãi suất của hợp đồng vay được thực hiện theo thỏa thuận mà không theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005. Xét thấy, các yêu cầu trên của Ngân hàng X đối với ông Nguyễn Hg T là có căn cứ và hợp pháp nên được chấp nhận.

Tiền lãi được tính tiếp tục từ ngày 14/10/2020 cho đến khi T hành xong bản án.

Bà Nguyễn Thị D có ký Giấy cam kết về việc trả nợ ngày 09/8/2013 cho ông Nguyễn Hg T nên bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cùng ông Nguyễn Hg T cho X đối với số tiền nợ là: **192.821.228 đồng** (*Bằng chữ: Một trăm chín mươi hai triệu, tám trăm hai mươi một ngàn, hai trăm hai mươi tám*) đồng theo hợp đồng tín dụng trả góp số CVL.UIL.05.090813 ngày 09/08/2013 và Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng, số thẻ: 4791 3925 5000 0398, ngày cấp: 09/07/2010.

Công ty TNHH Y có ký Hợp đồng hợp tác giữa Ngân hàng thương mại cổ phần X- Chi nhánh Châu Văn Liêm ngày 26/7/2013 với Công ty TNHH Y để hỗ trợ nhân viên được vay ưu đãi tại X- Chi nhánh Châu Văn Liêm, trong nội dung Hợp đồng hợp tác này có ghi tại khoản 3.2 Điều 3: “Bên B (Công ty TNHH Y):

...-Bên B giữ lại các khoản thu nhập (lương thưởng, phụ cấp và các khoản thu nhập khác) của người vay tại Bên B... hoặc khi người vay thôi việc mà chưa trả hết nợ cho Bên A...

...-Bên B bảo lãnh trả thay (bao gồm vốn và lãi vay) 100% trong mọi trường hợp nếu người vay không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ cho Bên A...”.

Theo khoản 8.5 Điều 8 của Hợp đồng hợp tác này có ghi:

“Khi hợp đồng hết hiệu lực do các bên không tiếp tục ký kết hợp đồng gia hạn hoặc chấm dứt hợp đồng trước hạn thì các nghĩa vụ phát sinh trước khi chấm dứt hợp đồng vẫn được các bên tiếp tục thực hiện theo nội dung đã thỏa thuận

trong hợp đồng này cho đến khi các nghĩa vụ đó chấm dứt và khi người vay đã H thành tất cả các nghĩa vụ phát sinh đối với Bên A”.

Do đó, căn cứ nội dung được ghi nhận trong Hợp đồng hợp tác trên đã xác định Công ty TNHH Y bảo lãnh trả thay 100% trong mọi trường hợp nếu ông Nguyễn Hg T không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ cho X theo hợp đồng tín dụng trả góp số CVL.UIL.05.090813 ngày 09/08/2013 với số tiền còn nợ là: **145.403.255** đồng (*Một trăm bốn mươi lăm triệu, bốn trăm lẻ ba ngàn, hai trăm năm mươi lăm đồng*), trong đó: nợ gốc: 71.583.991 đồng; lãi trong hạn: 729.794 đồng; lãi quá hạn: 73.089.470 đồng.

Về án phí:

1/ Ông Nguyễn Hg T và bà Nguyễn Thị D liên đới phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng, số thẻ: 4791 3925 5000 0398, ngày cấp: 09/07/2010, số tiền là: 2.370.899 (Hai triệu ba trăm bảy mươi ngàn tám trăm chín mươi chín) đồng.

2/ Ông Nguyễn Hg T và Công ty TNHH Y với bà Nguyễn Thị D liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với hợp đồng tín dụng trả góp số CVL.UIL.05.090813 ngày 09/08/2013 số tiền là: 7.270.163 (Bảy triệu hai trăm bảy mươi ngàn một trăm sáu mươi ba) đồng.

3/ H trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26; 35; 39; 147; 227; 228 và 273 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 418; 463; 466; 468 và 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật tổ chức Tín dụng năm 2010;

Căn cứ Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà Nước hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận;

Căn cứ Luật phí, lệ phí Tòa án năm 2015;

Căn cứ Luật T hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần X.

1.1 Buộc ông Nguyễn Hg T cùng với bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần X theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng, số thẻ: 4791 3925 5000 0398, ngày cấp: 09/07/2010, số tiền còn nợ là: 47.417.973 đồng (*Bốn mươi bảy triệu, bốn trăm mười bảy ngàn, chín trăm bảy mươi ba*) đồng, ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

1.2 Buộc ông Nguyễn Hg T với bà Nguyễn Thị D và Công ty TNHH Y có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần X theo hợp đồng tín dụng trả góp số CVL.UIL.05.090813 ngày 09/08/2013, số tiền còn nợ là: 145.403.255 đồng (*Một trăm bốn mươi lăm triệu, bốn trăm lẻ ba ngàn, hai trăm năm mươi lăm đồng*), ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 14/10/2020, ông Nguyễn Hg T, bà Nguyễn Thị D và Công ty TNHH Y còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng trả góp, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần X cho vay thì lãi suất mà ông Nguyễn Hg T, bà Nguyễn Thị D và Công ty TNHH Y vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần X cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần X cho vay cho đến khi trả dứt nợ vay.

Việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tại cơ quan T hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí:

2.1/ Ông Nguyễn Hg T với bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng, số thẻ: 4791 3925 5000 0398, ngày cấp: 09/07/2010, số tiền là: 2.370.899 (*Hai triệu ba trăm bảy mươi ngàn tám trăm chín mươi chín*) đồng.

2.2/ Ông Nguyễn Hg T với bà Nguyễn Thị D và Công ty TNHH Y liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với hợp đồng tín dụng trả góp số CVL.UIL.05.090813 ngày 09/08/2013, số tiền là: 7.270.163 (*Bảy triệu hai trăm bảy mươi ngàn một trăm sáu mươi ba*) đồng.

2.3/ H trả cho cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần X số tiền tạm ứng án phí đã nộp là : 3.127.142 (*Ba triệu một trăm hai mươi bảy ngàn một trăm bốn mươi hai*) đồng theo biên lai thu số AA/2017/0035625 ngày 05/02/2018 của Chi cục T hành án dân sự Quận 12.

3. Quyền yêu cầu T hành án, nghĩa vụ T hành án, thời hiệu T hành án: Trường hợp bản án được T hành theo quy định tại Điều 2 Luật T hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được T hành án, người phải T hành án có quyền thỏa thuận T hành án, quyền yêu cầu T hành án, tự nguyện T hành án hoặc bị cưỡng chế T hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật T hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu T hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật T hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND Quận 12, Tp.HCM;
- Chi cục THADS Quận 12, Tp.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị D